

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024-2025

Môn kiểm tra: Toán

Lớp: 6 Hệ: THCS

Thời gian: 90 phút (Không tính thời gian giao đề)

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	TL	TNK Q	TL	TN KQ	TL	TNK Q	TL	
1	Số tự nhiên (27 tiết)	<i>Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên</i>	1 (TN1)		1 (TN2)	2 (TL3, 4)	1 (TN 3)				25%
			0,25		0,25	1,75	0,25				
		<i>Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên</i>	1 (TN4)					2 (TL 6a, b)			20%
			0,25					1,75			
		<i>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và</i>	4 (TN5, TN6, TN7, TN8)			2 (TL1a , b)				1 (TL7)	30%
			1,0			1,0				1,0	

		<i>bội chung</i>									
2	Các hình phẳng trong thực tiễn (9 tiết)	<i>Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều</i>	3 (TN9, TN10, TN11)								7,5%
			0,75								
		<i>Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân</i>	1 (TN12)	1 (TL 2)				2 (TL 5a,b)			17,5%
			0,25	0,5				1,0			
Tổng			10	1	1	4	1	4		1	22
Tỉ lệ %			25%	5%	2,5%	27,5 %	2,5 %	27,5 %		10%	100%
Tỉ lệ chung			60 %				40 %				

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

Môn kiểm tra: Toán

Lớp: 6 Hệ: THCS

Thời gian: 90 phút (Không tính thời gian giao đề)

TT	Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ VÀ ĐẠI SỐ							
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.	1 (TN1)			
			Thông hiểu: – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.	3 (TN2, TL3, 4)			
			Vận dụng: – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp.			1(TN3)	
			Các phép tính với số tự	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.	1(TN4)		

		<i>nhiên.</i> <i>Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên</i>				
		<i>Vận dụng:</i> – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng			2 (TL6a, b)	

			mua được từ số tiền đã có, ...).				
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. Thông hiểu: – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; nhận biết được phân số tối giản; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.	6(TN5,TN 6, TN7, TN8,	TL1a, b)		
			Vận dụng cao: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn				1 (TL7)

HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
HÌNH HỌC TRỰC QUAN							
2	Các hình phẳng trong thực tiễn	<i>Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều</i>	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	3(TN9, TN10, TN11)			
		<i>Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân</i>	Nhận biết – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Vận dụng – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình.	2 (TN12, TL2)		1 (TL5a, b)	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024-2025

Môn kiểm tra: Toán

Lớp: 6 Hệ: THCS

Thời gian: 90 phút (Không tính thời gian giao đề)

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (3,0 điểm)

Hãy chọn đáp án đúng nhất trong các đáp án của các câu sau:

Câu 1. Cho tập hợp M gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 9, trong các cách viết sau, cách viết nào là đúng?

- A. $M = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$ B. $M = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$ C. $M = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ D. $M = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$

Câu 2. Số 23 trong hệ La Mã viết là:

- A. XXI B. XXIV C. IXX D. XXIII

Câu 3. Số 4 Không thuộc tập hợp nào sau đây

- A. $M = \{x \in N | x < 6\}$ B. $M = \{x \in N | x \leq 5\}$ C. $M = \{x \in N | x < 4\}$ D. $M = \{x \in N | x \leq 4\}$

Câu 4. Thứ tự thực hiện đúng các phép tính đối với biểu thức có ngoặc là:

- A. $() \rightarrow \{ \} \rightarrow []$ B. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$ C. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$ D. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$

Câu 5. Cho các số 357; 425; 414; 233. Số chia hết cho 2 là

- A. 414. B. 425. C. 357. D. 233.

Câu 6. Tập hợp nào chỉ gồm các số nguyên tố

- A. $\{4; 5; 17\}$ B. $\{11; 13; 17\}$ C. $\{13; 15; 17\}$ D. $\{5; 9; 11\}$

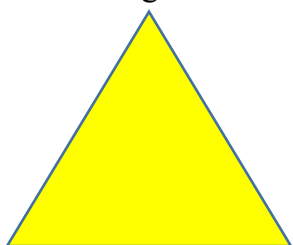
Câu 7. Hợp số là

- A. số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó. B. số tự nhiên lớn hơn 1, có hai ước.
C. số tự nhiên lớn hơn 1, có một ước. D. số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn hai ước.

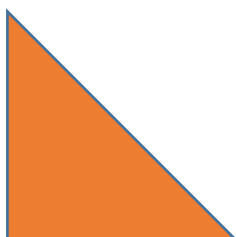
Câu 8. Số chia hết cho 5 thì

- A. số đó có tổng các chữ số chia hết cho 5 B. số đó có chữ số tận cùng là: 0 hoặc 5
C. số đó có chữ số tận cùng là: 0 D. cả 3 ý trên đều sai

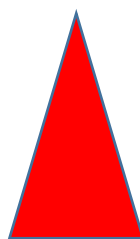
Câu 9. Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều ?



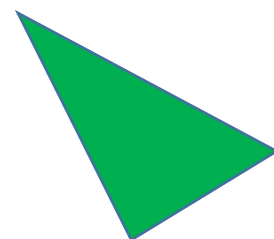
HÌNH 1



HÌNH 2



HÌNH 3



HÌNH 4

- A. Hình 1. B. Hình 1. C. Hình 4. D. Hình 3.

Câu 10. (NB) Trong các hình sau, hình nào là hình vuông?



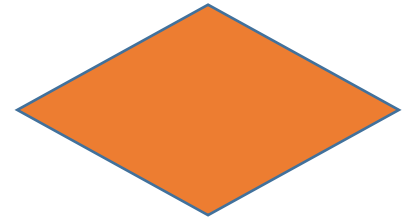
HÌNH 1



HÌNH 2



HÌNH 3



HÌNH 4

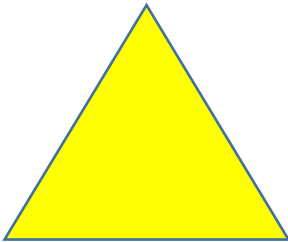
A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

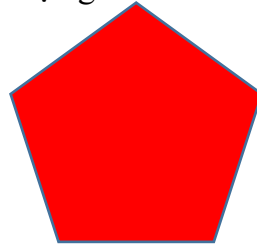
Câu 11. (NB) Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều?



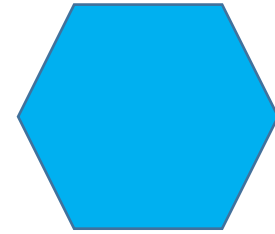
HÌNH 1



HÌNH 2



HÌNH 3



HÌNH 4

A. Hình 3.

B. Hình 4.

C. Hình 2.

D. Hình 4.

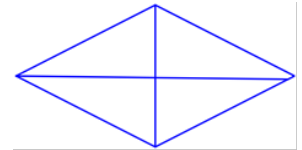
Câu 12. Trong hình thoi

A. hai đường chéo vuông góc với nhau.

B. hai đường chéo song song với nhau.

C. hai cạnh kề song song với nhau.

D. hai cạnh kề vuông góc.



II. TU LUẬN: (7,0 điểm)

Câu 1.(1,0 điểm) Viết các tập hợp:

a) $U(12)$. b) $B(5)$.

Câu 2(0,5 điểm). Viết tên các cạnh của hình sau :

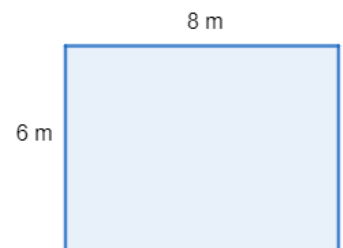


Câu 3(0,75 điểm) Biểu diễn số 1975 trong hệ thập phân.

Câu 4(1 điểm) Biểu diễn các số tự nhiên 21; 35 dưới dạng số La Mã.

Câu 5(1 điểm) Một nền nhà hình chữ nhật có chiều rộng là 6 m và chiều dài là 8 m.

a) Tính diện tích nền nhà đó theo đơn vị dm. b) Tính chu vi nền nhà đó theo đơn vị dm.



Câu 6(1,75 điểm) Thực hiện phép tính (Tính nhanh nếu có thể):

a) $8^2 - 64 : 4^2$

b) $2^3 \cdot 29 - 2^3 \cdot 9$

Câu 7(1 điểm). Khối 6 của một trường có 42 học sinh Nữ và 48 học sinh Nam tham gia lao động. Cô Tổng phụ trách đội muốn chia ra thành các nhóm sao cho số nam và số nữ ở mỗi nhóm đều bằng nhau. Hỏi có thể chia được nhiều nhất là bao nhiêu nhóm, mỗi nhóm có bao nhiêu học sinh nam ? Bao nhiêu học sinh nữ ?

HẾT

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025
Môn kiểm tra: Toán
Lớp: 6 Hệ: THCS
Thời gian: 90 phút (Không tính thời gian giao đề)

I. TRẮC NGHIỆM

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
B	D	C	D	A	B	D	B	A	B	D	A

II. TỰ LUẬN

Câu	Nội dung	Điểm
1	a) $U(12) = \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$	0,5
	b) $B(5) = \{0; 5; 10; 15; \dots\}$	0,5
2	Tên các cạnh của hình là MN, NP, PQ, QM.	0,5
3	$1975 = 1.1000 + 9.100 + 7.10 + 5$	0,75
4	Số La Mã của 21 là XXI	0,5
	Số La Mã của 35 là XXXV	0,5
5	Đề bài cho Chiều dài 8 m = 80 dm, chiều rộng 6 m = 60 dm a) Diện tích nền nhà đó là: $60.80 = 4800 \text{ dm}^2$	0.5
	b) Chu vi nền nhà đó là $(80 + 60). 2 = 280 \text{ dm}$	0.5
6	a) $8^2 - 64 : 4^2$ $= 64 - 64 : 16$ $= 64 - 4$ $= 60$	0,25 0,25 0,25
	b) $2^3.29 - 2^3.9$ $= 2^3.(29 - 9)$ $= 8.20$ $= 160$	0,5 0,25 0,25
7	Số nhóm có thể chia được nhiều nhất là ước chung lớn nhất của 42 và 48 Ta có	0,5

	$48 = 2^4 \cdot 3$ $42 = 2 \cdot 3 \cdot 7$ $\text{ƯCLN}(48;40) = 2 \cdot 3 = 6$	
	Có thể chia nhiều nhất là 6 nhóm Mỗi nhóm có: $42 : 6 = 7$ (học sinh nữ) $48 : 6 = 8$ (học sinh nam)	0,5

Lưu ý: Mọi cách làm đúng khác vẫn cho điểm tối đa.